



CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2024/CBTT-HĐQT

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Mã chứng khoán: S4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 02693 756096

Fax: 02693 756097

Email: ss4agialai@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 và giải trình biến động KQSXKD năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT (báo cáo)
- Lưu: VT, P.KT, P.KH

Tài liệu gửi kèm:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 và giải trình biến động KQSXKD năm 2023.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 18 /2024/CV - TCKT.SHJC

V/v : "Giải trình biến động KQKD
năm 2023"

Pleiku , Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 thấp hơn năm trước như sau :

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên. Trong năm 2023 sản lượng điện giảm hơn so với năm trước nên doanh thu giảm hơn 21,74 tỷ đồng (tương đương 7%). Đồng thời năm 2022 có phát sinh các khoản thu nhập khác từ thu tiền chênh lệch tỷ giá năm 2015-2018-2019 là 26.59 tỷ đồng . Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2022 cao hơn so với năm 2023.

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2023 của Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A .

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT , TH

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Bình



ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 21/04/2023
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21/04/2023
Ông Phan Văn Lân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21/04/2023
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21/04/2023
Ông Nguyễn An	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21/04/2023
Ông Nguyễn Kiêm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21/04/2023

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Thuyết	Trưởng ban
Ông Đỗ Tiên	Thành viên
Bà Trần Thị Đài	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Bình, Chủ tịch HĐQT.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SẾ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Bình
Chủ tịch HĐQT

Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2024

NO. 1
NG
PH
YI
SA

Số: 12/2024/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 189/2023/BCKT-AAC ngày 02/03/2023.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2023-240-1

Lê Văn Hoàng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 5399-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.334.212.287	168.322.506.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	98.549.938.087	104.155.046.098
1. Tiền	111		11.549.938.087	89.064.735.797
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.000.000.000	15.090.310.301
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.205.032.329	2.165.315.985
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	29.205.032.329	2.165.315.985
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.149.357.446	60.421.978.767
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	62.993.329.484	55.697.756.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	-	3.391.346.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.156.027.962	1.332.876.696
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	3.158.721.486	1.294.871.109
1. Hàng tồn kho	141		3.158.721.486	1.294.871.109
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		271.162.939	285.294.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	271.162.939	285.294.639
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		805.127.634.804	842.626.337.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		789.963.174.369	835.772.807.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	786.563.174.369	832.372.807.137
Nguyên giá	222		1.395.949.799.055	1.392.413.510.298
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(609.386.624.686)	(560.040.703.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	3.400.000.000	3.400.000.000
Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.164.460.435	6.853.530.201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	6.268.816.983	4.561.667.546
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	4.8	8.895.643.452	2.291.862.655
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.000.461.847.091	1.010.948.843.936

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		410.016.411.113	372.228.699.076
I. Nợ ngắn hạn	310		191.555.438.913	229.606.667.476
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	7.174.396.854	728.291.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	565.181.315	460.145.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	20.863.333.350	27.950.260.199
4. Phải trả người lao động	314		1.422.638.073	1.392.366.675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	426.405.861	352.498.380
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	78.288.512.925	65.495.831.875
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	76.838.455.730	125.848.845.930
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.976.514.805	7.378.427.997
II. Nợ dài hạn	330		218.460.972.200	142.622.031.600
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	2.705.128.200	1.840.581.600
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	215.755.844.000	140.781.450.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		590.445.435.978	638.720.144.860
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	590.445.435.978	638.720.144.860
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.026.367.939	18.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.419.068.039	198.693.776.921
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		88.973.776.921	25.320.000.000
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.445.291.118	173.373.776.921
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.000.461.847.091	1.010.948.843.936



Nguyễn Bình
 Chủ tịch HĐQT
 Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Vũ Thị Hậu
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Duyên
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	286.396.916.910	308.144.781.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		286.396.916.910	308.144.781.114
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	113.596.511.149	111.721.839.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		172.800.405.761	196.422.942.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.953.414.487	1.508.647.427
7. Chi phí tài chính	22	5.4	24.582.287.819	28.827.223.082
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.546.557.819</i>	<i>22.612.344.082</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	8.187.809.444	8.893.965.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		141.983.722.985	160.210.401.123
11. Thu nhập khác	31	5.6	3.365.280.851	26.597.810.397
12. Chi phí khác	32	5.7	115.034.118	23.033.097
13. Lợi nhuận khác	40		3.250.246.733	26.574.777.300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		145.233.969.718	186.785.178.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	7.828.678.600	13.411.401.502
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		137.405.291.118	173.373.776.921
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	3.256	4.108
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.5	3.256	4.108



Nguyễn Bình
 Chủ tịch HĐQT

Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Vũ Thị Hậu
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Duyên
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		283.608.221.033	315.571.594.457
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.130.444.100)	(13.215.376.042)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.503.924.390)	(9.403.916.087)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(20.472.650.338)	(22.697.815.785)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.729.375.424)	(6.321.235.383)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.693.083.449	30.233.439.832
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(73.249.333.667)	(87.314.514.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		174.215.576.563	206.852.176.648
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.568.022.393)	(100.480.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.205.032.329)	(84.528.949)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.165.315.985	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.450.619.313	1.488.889.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.157.119.424)	1.303.881.018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	160.535.186.530	95.275.922.774
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(138.311.432.730)	(175.759.423.390)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(172.887.318.950)	(84.402.170.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(150.663.565.150)	(164.885.671.216)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(5.605.108.011)	43.270.386.450
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		104.155.046.098	60.884.659.648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		98.549.938.087	104.155.046.098



Nguyễn Bình
Chủ tịch HĐQT
Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Vũ Thị Hậu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Duyên
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 03 tháng 07 năm 2023.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 175/QĐ-SGDHCM ngày 26 tháng 04 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán S4A. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 27 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 422.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 49 (31/12/2022: 52).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện; Đầu tư xây dựng các dự án điện (Trừ truyền tải điện);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện - Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 25 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Thời gian khấu hao các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê San 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Công ty thuê đất tại Xã Ia O, Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ năm 2012, thời hạn thuê từ ngày 06/11/2007 đến 06/11/2057 và được miễn tiền thuê đất theo quyết định số 2018/QĐ-CTGLA ngày 15/08/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay dự trả. Cơ sở ước tính dựa vào gốc vay và lãi suất theo hợp đồng vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố chi trả cổ tức (ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức).

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông căn cứ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/06/2012 ký kết với Công ty mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục điều chỉnh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025);
- Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế TNDN và theo giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp.

Thuế giá trị gia tăng

Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% kể từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội được hướng dẫn chi tiết bởi Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và một khu vực địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	319.145.874	1.659.480.285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.230.792.213	87.405.255.512
Các khoản tương đương tiền	87.000.000.000	15.090.310.301
Cộng	98.549.938.087	104.155.046.098

Giá gốc của khoản tiền gửi có kỳ hạn (được phân loại là các khoản tương đương tiền) được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 31/12/2023 là 5.000.000.000 VND.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	29.205.032.329	29.205.032.329	2.165.315.985	2.165.315.985
Cộng	29.205.032.329	29.205.032.329	2.165.315.985	2.165.315.985

Giá gốc của khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 31/12/2023 là 10.000.000.000 VND.

(*) Trong tổng số dư tiền gửi có kỳ hạn tại 31/12/2023, khoản tiền gửi 10.000.000.000 VND (số tài khoản 001019978797) của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bắc Gia Lai với ngày đáo hạn 25/03/2024 đứng tên của cá nhân dưới sự uỷ quyền của Hội đồng quản trị theo nghị quyết số 06a/NQ/HĐQT ngày 05/06/2023. Toàn bộ tiền gửi bao gồm tiền gốc và tiền lãi được theo dõi là khoản đầu tư của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.993.329.484	55.697.756.071
Cộng	62.993.329.484	55.697.756.071

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Vidana	-	3.324.010.000
Các nhà cung cấp khác	-	67.336.000
Cộng	-	3.391.346.000

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	645.091.290	-	1.292.631.198	-
Lãi tiền gửi dự thu	510.936.672	-	40.245.498	-
Cộng	1.156.027.962	-	1.332.876.696	-

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.959.907.170	-	1.177.097.200	-
Thành phẩm	198.814.316	-	117.773.909	-
Cộng	3.158.721.486	-	1.294.871.109	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.383.030	6.330.302
Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản	264.779.909	210.143.545
Chi phí trả trước khác	-	68.820.792
Cộng	271.162.939	285.294.639
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	742.287.044	2.732.980.071
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà văn phòng, nhà máy	5.074.628.686	1.374.303.619
Chi phí trả trước khác	451.901.253	454.383.856
Cộng	6.268.816.983	4.561.667.546

4.8. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Thiết bị, phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	8.895.643.452	2.291.862.655
Cộng	8.895.643.452	2.291.862.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	448.069.189.525	930.814.364.797	13.342.637.508	187.318.468	1.392.413.510.298
Đầu tư XD/CB hoàn thành	998.522.393	-	-	-	998.522.393
Mua trong năm	-	2.291.000.000	-	278.500.000	2.569.500.000
Giảm do thanh lý	-	-	-	(31.733.636)	(31.733.636)
Tại ngày 31/12/2023	449.067.711.918	933.105.364.797	13.342.637.508	434.084.832	1.395.949.799.055
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	127.429.217.127	420.257.934.069	12.166.233.497	187.318.468	560.040.703.161
Khấu hao trong năm	10.825.035.997	37.529.163.190	961.567.085	61.888.889	49.377.655.161
Giảm do thanh lý	-	-	-	(31.733.636)	(31.733.636)
Tại ngày 31/12/2023	138.254.253.124	457.787.097.259	13.127.800.582	217.473.721	609.386.624.686
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	320.639.972.398	510.556.430.728	1.176.404.011	-	832.372.807.137
Tại ngày 31/12/2023	310.813.458.794	475.318.267.538	214.836.926	216.611.111	786.563.174.369

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 777.398.003.884 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.534.767.103 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng VND
	VND	
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2023	3.400.000.000	3.400.000.000
Tại ngày 31/12/2023	3.400.000.000	3.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2023	3.400.000.000	3.400.000.000
Tại ngày 31/12/2023	3.400.000.000	3.400.000.000

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài (nhận vốn góp của Công ty TNHH 30 – 4 Gia Lai) tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hiện nay, quyền sử dụng đất này đang được cầm cố thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bắc Gia Lai.

Không có TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chongqing New Century Electrical Co., Ltd	-	-	630.021.000	630.021.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Vidana	7.082.395.000	7.082.395.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	92.001.854	92.001.854	98.270.020	98.270.020
Cộng	7.174.396.854	7.174.396.854	728.291.020	728.291.020

4.12. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Net Zero Carbon	565.181.315	460.145.400
Cộng	565.181.315	460.145.400
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Net Zero Carbon	2.705.128.200	1.840.581.600
Cộng	2.705.128.200	1.840.581.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2023	Trong năm		Tại ngày
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	3.896.153.962	22.497.760.799	25.764.271.673	7.162.664.836
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	69.702.200	69.702.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.510.704.678	7.828.678.600	13.729.375.424	13.411.401.502
Thuế thu nhập cá nhân	693.775.839	2.495.547.838	1.910.767.648	108.995.649
Thuế tài nguyên	4.909.301.495	31.535.049.819	30.334.727.164	3.708.978.840
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí và lệ phí khác	3.853.397.376	11.819.864.052	11.524.686.048	3.558.219.372
Cộng	20.863.333.350	76.249.603.308	83.336.530.157	27.950.260.199

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	426.405.861	352.498.380
Cộng	426.405.861	352.498.380

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	78.288.512.925	65.495.831.875
Cộng	78.288.512.925	65.495.831.875
Trong đó, phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	49.589.985.600	41.324.988.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	32.428.455.730	32.428.455.730	108.269.042.530	109.371.432.730	33.530.845.930	33.530.845.930
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Nam Gia Lai</i>	-	-	30.950.156.084	41.450.843.030	10.500.686.946	10.500.686.946
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai (i)</i>	32.428.455.730	32.428.455.730	69.318.886.446	59.920.589.700	23.030.158.984	23.030.158.984
<i>Đối tượng khác</i>	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	44.410.000.000	44.410.000.000	44.428.000.000	92.336.000.000	92.318.000.000	92.318.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Nam Gia Lai (ii)</i>	44.410.000.000	44.410.000.000	44.428.000.000	92.336.000.000	92.318.000.000	92.318.000.000
Cộng	76.838.455.730	76.838.455.730	152.697.042.530	201.707.432.730	125.848.845.930	125.848.845.930
Dài hạn						
Vay dài hạn	215.755.844.000	215.755.844.000	118.704.394.000	43.730.000.000	140.781.450.000	140.781.450.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Nam Gia Lai (ii)</i>	215.755.844.000	215.755.844.000	118.704.394.000	43.730.000.000	140.781.450.000	140.781.450.000
Cộng	215.755.844.000	215.755.844.000	118.704.394.000	43.730.000.000	140.781.450.000	140.781.450.000
Tổng cộng	292.594.299.730	292.594.299.730	271.401.436.530	245.437.432.730	266.630.295.930	266.630.295.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 55/23/VCB.PKH ngày 19/06/2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/55/23/VCB.PKH ngày 19/07/2023, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02/55/23/VCB.PKH ngày 11/12/2023. Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên tối đa 40.000.000.000 VND. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm các sổ tiết kiệm có kỳ hạn và quyền sử dụng đất.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai:

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014, phụ lục sửa đổi số 01/2021/1658294/PLHĐ ngày 29/06/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2023/1658294/SĐBS ngày 26/04/2023:

- ❖ Mục đích vay: Xây dựng thủy điện Sê San 4A;
- ❖ Thời hạn vay: 18 năm;
- ❖ Lãi suất vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 3%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 4%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 của tháng cuối quý.
- ❖ Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ❖ Tài sản thế chấp: Là tài sản bao gồm Nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của dự án nhà máy thủy điện Sê San 4A.

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/1658294/HĐTD ngày 20/12/2023:

- ❖ Mục đích vay: Bù đắp tài chính đối với dự án Nhà máy Thủy điện Sê San 4A;
- ❖ Thời hạn vay: 72 tháng;
- ❖ Lãi suất vay: Cố định 8,5%/năm đến 30/11/2024. Từ 01/12/2024 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng phí Ngân hàng 3,5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần.
- ❖ Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 20/06/2024.
- ❖ Tài sản thế chấp: Là tài sản bao gồm Nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của dự án nhà máy thủy điện Sê San 4A.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2022	422.000.000.000	18.026.367.939	140.613.975.671	580.640.343.610
Lãi trong năm trước	-	-	173.373.776.921	173.373.776.921
Trích quỹ K-TPL năm 2021	-	-	(9.793.975.671)	(9.793.975.671)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(105.500.000.000)	(105.500.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	422.000.000.000	18.026.367.939	198.693.776.921	638.720.144.860
Lãi trong năm nay	-	-	137.405.291.118	137.405.291.118
Chia cổ tức năm 2021 (*)	-	-	(25.320.000.000)	(25.320.000.000)
Chia cổ tức năm 2022 (**)	-	-	(84.400.000.000)	(84.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (***)	-	-	(75.960.000.000)	(75.960.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	422.000.000.000	18.026.367.939	150.419.068.039	590.445.435.978

(*) Công ty chia cổ tức còn lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ/2022/ĐHĐCĐ-S4A ngày 24/05/2022 và nghị quyết HĐQT số 01/2023/NQ-HĐQT ngày 01/02/2023.

(**) Công ty chia cổ tức năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ/2023/ĐHĐCĐ-S4A ngày 21/04/2023, nghị quyết HĐQT số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 05/07/2023 và nghị quyết HĐQT số 09(a)/2023/NQ-HĐQT ngày 07/12/2023.

(***) Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 theo Nghị quyết số 09(b)/2023/NQ-HĐQT ngày 07/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai	227.059.030.000	227.059.030.000
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	48.440.890.000	48.440.890.000
Vốn góp của các cổ đông khác	146.500.080.000	146.500.080.000
Cộng	422.000.000.000	422.000.000.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01/01	422.000.000.000	422.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	422.000.000.000	422.000.000.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.200.000	42.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	42.200.000	42.200.000
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.200.000	42.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	42.200.000	42.200.000
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.200.000	42.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.5. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	137.405.291.118	173.373.776.921
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	137.405.291.118	173.373.776.921
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.256	4.108

Đại hội cổ đông của Công ty không quyết nghị trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lãi sau thuế của năm 2022. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty.

Năm 2023, Đại hội cổ đông của Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty.

4.17.6. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ/2022/ĐHĐCĐ-S4A ngày 24/05/2022, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định chia cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 31% trên vốn điều lệ (tương ứng 130.820.000.000 VND). Trong đó, cổ tức đã chia trong năm 2022 (đợt 1 và đợt 2) là 25% (tương ứng 105.500.000.000 VND) và chia trong năm 2023 (đợt 3) là 6% (tương ứng 25.320.000.000 VND).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ/2023/ĐHĐCĐ-S4A ngày 21/04/2023, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định chia cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ (tương ứng 84.400.000.000 VND).

Ngày 05/07/2023, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT về việc chi trả cổ tức đợt 1 của năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 8% (tương ứng 33.760.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng kí cuối cùng là 20/07/2023 và thực hiện chi trả từ ngày 31/07/2023.

Ngày 07/12/2023, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 09(a)/2023/NQ-HĐQT về việc chi trả cổ tức đợt 2 của năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 12% (tương ứng 50.640.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng kí cuối cùng là 19/12/2023 và thực hiện chi trả từ ngày 28/12/2023.

Ngày 07/12/2023, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 09(b)/2023/NQ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 18% (tương ứng 75.960.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng kí cuối cùng là 26/12/2023 và thực hiện chi trả từ ngày 08/01/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2023	18.026.367.939
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2023	18.026.367.939

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	286.396.916.910	308.144.781.114
Cộng	286.396.916.910	308.144.781.114

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	113.596.511.149	111.721.839.007
Cộng	113.596.511.149	111.721.839.007

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	1.921.310.487	1.508.647.427
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	32.104.000	-
Cộng	1.953.414.487	1.508.647.427

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	20.546.557.819	22.612.344.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	287.480.000	998.200.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	3.748.250.000	5.216.679.000
Cộng	24.582.287.819	28.827.223.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.123.601.678	4.113.076.649
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	286.666.084	274.850.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.019.498.321	1.697.560.824
Chi phí bằng tiền khác	2.758.043.361	2.808.477.774
Cộng	8.187.809.444	8.893.965.329

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ bán chứng chỉ năng lượng tái tạo (REC)	3.365.280.851	-
Tiền chênh lệch tỷ giá các năm trước	-	26.597.810.397
Cộng	3.365.280.851	26.597.810.397

5.7. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền truy thu, phạt chậm nộp thuế	115.034.118	23.033.097
Cộng	115.034.118	23.033.097

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.780.607.605	2.750.199.466
Chi phí nhân công	11.286.280.756	11.134.648.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.377.655.161	49.905.324.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.969.969.535	2.828.733.325
Chi phí khác bằng tiền	51.450.847.943	54.114.672.184
Cộng	121.865.361.000	120.733.578.245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	145.233.969.718	186.785.178.423
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.221.262.543	1.649.420.429
- Chi phí không hợp lệ	1.221.262.543	1.649.420.429
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	146.455.232.261	188.434.598.852
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	143.089.951.410	161.836.788.455
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	3.365.280.851	26.597.810.397
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế suất hoạt động được hưởng ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động không được hưởng ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.982.051.311	21.503.240.925
- Thuế TNDN từ hoạt động được hưởng ưu đãi	14.308.995.141	16.183.678.846
- Thuế TNDN từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	673.056.170	5.319.562.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(7.154.497.570)	(8.091.839.423)
- Thuế TNDN từ hoạt động được hưởng ưu đãi	(7.154.497.570)	(8.091.839.423)
- Thuế TNDN từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.828.678.600	13.411.401.502
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	7.827.553.741	13.411.401.502
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.124.859	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	160.535.186.530	95.275.922.774
Cộng	160.535.186.530	95.275.922.774

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	138.311.432.730	175.759.423.390
Cộng	138.311.432.730	175.759.423.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------------|
| 1. Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai | Công ty mẹ |
| 2. Công ty TNHH Vĩnh Hiệp | Cổ đông lớn sở hữu trên 10% CP |
| 3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả ngắn hạn khác - Cổ tức phải trả		
Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai	40.870.625.400	34.058.854.500
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	8.719.360.200	7.266.133.500
Cộng - Xem thêm mục 4.15	49.589.985.600	41.324.988.000

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức đã chi trả		
Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai	93.094.202.300	45.411.806.000
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	19.860.764.900	9.688.178.000
Cộng	112.954.967.200	55.099.984.000

Thù lao, tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch HĐQT	1.118.666.667	1.054.800.000
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	108.000.000	108.000.000
Ông Phan Văn Lân	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn An	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Kiếm	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Lê Văn Thuyết	Trưởng ban kiểm soát	96.000.000	72.000.000
Ông Đỗ Tiên	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Đài	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn An	Tổng Giám đốc / TV HĐQT	698.333.333	600.000.000
Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	420.000.000	369.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tiền thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch HĐQT	60.700.000	82.000.000
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	58.000.000	534.000.000
Ông Phan Văn Lân	Thành viên HĐQT	37.000.000	321.000.000
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên HĐQT	37.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Kiếm	Thành viên HĐQT	37.000.000	21.000.000
Ông Lê Văn Thuyết	Trưởng ban kiểm soát	23.500.000	11.000.000
Ông Đỗ Tiên	Thành viên BKS	15.500.000	10.000.000
Bà Trần Thị Đài	Thành viên BKS	15.500.000	5.000.000
Ông Nguyễn An	Tổng Giám đốc / TV HĐQT	39.700.000	58.800.000
Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	62.204.615	100.800.000

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 08/01/2024, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT về việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 12% (tương ứng 50.640.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 19/01/2024 và thực hiện chi trả từ ngày 31/01/2024.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Bình
Chủ tịch HĐQT

Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Vũ Thị Hậu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Duyên
Người lập